

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 260/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29-10-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hiến
- Ông Nguyễn Ngọc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Chinh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 454/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thạch H, sinh năm 1978 (vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Y, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Thạch H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Y tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1999 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, thường xảy ra cự cãi giận dữ, không tôn trọng và nhường nhịn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt không thể hàn gắn được. Mỗi người hiện nay đã có cuộc sống riêng, không ai còn có trách nhiệm với ai. Ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn với bà Y.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Thị N sinh năm 1999; Lê

Tuấn K sinh năm 2005 và Lê Văn H1 sinh ngày 27/12/2006. Cháu N và cháu K đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H1 đang sống với bà Y nên ông thống nhất việc bà Y tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Y trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của ông H về việc bà và ông H tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1999 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 người con chung như ông H trình bày. Cháu N và cháu K đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu H1 đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại Đơn trình bày nguyện vọng ngày 19/10/2024 thể hiện cháu Lê Văn H1 có nguyện vọng sống chung với bà Y.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thạch H, không công nhận ông H với bà Y là vợ chồng; về con chung: giao cháu Lê Văn H1 sinh ngày 27/12/2006 cho bà Y tiếp tục chăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, ông H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông H phải chịu 300.000 đồng (đã nộp và đổi chiếu xong).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Thạch H và bà Lê Thị Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Lê Thạch H và bà Lê Thị Y tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào tháng 11 năm 1999 âm lịch. Tuy ông H và bà Y xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định Luật

Hôn nhân và gia đình nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà Y không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông H và bà Y có 03 người con chung tên Lê Thị N sinh ngày 27/5/1999, Lê Tuấn K sinh ngày 13/5/2005 và Lê Văn H1 sinh ngày 27/12/2006. Đối với cháu N và cháu K hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu H1 hiện do bà Y nuôi dưỡng. Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H1 cho bà Y tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Thạch H và bà Lê Thị Y là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Văn H1 sinh ngày 27/12/2006 cho bà Y tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Lê Thạch H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001917 ngày 14 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Ý